Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 22/11/2019 15:34:19 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TÂY NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 425 /BC-UBND | *Tây Ninh, ngày 22 tháng 11 năm 2019* |

# BÁO CÁO
## Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019

Thực hiện Kết luận của Thường trực HĐND tỉnh tại Biên bản số 164/BB-HĐND ngày 09/10/2019, UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019, như sau:

## I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG

### 1. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình

UBND tỉnh đã kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTTQ tỉnh tại Quyết định số 1737/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 về việc sáp nhập Ban Chỉ đạo thực hiện Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 vào Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 – 2020 (viết tắt là Ban Chỉ đạo).

Trên cơ sở kế hoạch, mục tiêu của Trung ương giao, tỉnh Tây Ninh đã ban hành kế hoạch thực hiện từng chương trình và hoàn thành công tác giao kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019. Riêng đối với nguồn vốn dự phòng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới phân bổ năm 2019: **12.700 tỷ đồng**, HĐND tỉnh thông qua phương án phân bổ để thực hiện các dự án thuộc Đề án hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019. UBND tỉnh phân bổ đợt 1 là **10.550 triệu đồng** cho Dự án Hỗ trợ xây dựng Nhà máy xử lý bảo quản chậm chín, Nhà máy sản xuất: Đóng hộp nước mãng cầu và cơ sở hạ tầng (HTX Nông nghiệp mãng cầu Thạnh Tân). Số vốn còn lại chưa phân bổ là **2.150 triệu đồng** do chưa thống nhất danh mục các loại kết cấu hạ tầng của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phước Ninh đề nghị hỗ trợ, UBND tỉnh đã có ý kiến chỉ đạo các ngành có liên quan thống nhất các nội dung để phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hỗ trợ hệ thống nuôi trồng thủy sản tập trung của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phước Ninh. Hiện nay, UBND huyện Dương Minh Châu phối hợp với các ngành có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án để làm căn cứ phân bổ vốn thực hiện.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện các Chương trình, các đơn vị thực hiện đã chủ động rà soát nhu cầu giải ngân nguồn vốn các dự án, có ý kiến đề xuất kịp thời việc điều chuyển vốn giữa các dự án. Đối với nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, thông qua ý kiến của Thường trực

HĐND tỉnh tại Biên bản số 164/BB-HĐND ngày 09/10/2019 tại cuộc họp thường kỳ tháng 10/2019, UBND tỉnh điều chỉnh nguồn vốn này. Trong năm 2019, UBND tỉnh thực hiện hai lần điều chỉnh nguồn vốn thực hiện các Chương trình *(Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 và Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 08/11/2019)*.

**2. Các văn bản đã ban hành**

Căn cứ vào các chủ trương, chính sách và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản sau:

- Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019 – 2020 *(Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 22/01/2019)*;

- Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019 *(Kế hoạch số 953/KH-UBND ngày 13/5/2019)*;

- Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 *(Kế hoạch số 1157/KH-UBND ngày 07/6/2019)*;

- Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 *(Kế hoạch số 1165/KH-UBND ngày 07/6/2019)*;

- Kế hoạch tổ chức sơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (*Kế hoạch số 1320/KH-UBND ngày 26/6/2019)*;

- Kế hoạch thực hiện thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2019-2020 *(Kế hoạch số 1331/KH-UBND ngày 26/6/2019)*;

- Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Tây Ninh năm 2019 *(Kế hoạch số 1700/KH-UBND ngày 03/7/2019)*.

- Kế hoạch về truyền thông, thông tin tuyên truyền Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 *(Kế hoạch số 1479/KH-UBND ngày 11/7/2019)*

- Kế hoạch sản xuất các sản phẩm thông tin tuyên truyền phục vụ chung cho khu vực vùng Đông Nam Bộ thuộc Dự án "Truyền thông và giảm nghèo về thông tin" – Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019 *(Kế hoạch số 2418/KH-UBND ngày 28/10/2019)*.

**3. Công tác kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các chương trình**

Thực hiện các quy định tại Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và điều hành thực hiện các Chương trình MTQG, UBND tỉnh giao các Sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát được triển khai thông qua việc thực hiện chế độ báo cáo, triển khai các văn bản hướng dẫn, đôn đốc tiến độ thực hiện, các hoạt động kiểm tra thực tế tại các địa phương.

Việc chấp hành chế độ báo cáo của các đơn vị thực hiện và các địa phương theo đúng thời gian quy định, tuy nhiên về chất lượng báo cáo của một số đơn vị chưa đảm bảo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.

Công tác kiểm tra thực tế tại các địa phương được thực hiện lồng ghép với các chương trình, nội dung có chung mục tiêu, nhiệm vụ. Qua công tác kiểm tra, các đơn vị quản lý chương trình đã kịp thời hướng dẫn tổ chức thực hiện từng nội dung, ghi nhận những khó khăn vướng mắc báo cáo UBND tỉnh kịp thời xử lý tháo gỡ khó khăn cho địa phương.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2018

### 1. Kết quả huy động và phân bổ sử dụng nguồn vốn thực hiện các chương trình

**1.1. Kết quả huy động nguồn vốn thực hiện từng Chương trình** *(nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, nguồn đối ứng ngân sách địa phương, nguồn huy động khác).*

**1.1.1.** Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 2.285.325 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 118.700 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 306.207 triệu đồng.
- Vốn huy động: 475.200 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 103.618 triệu đồng.
- Vốn vay: 1.281.600 triệu đồng.

**1.1.2.** Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 119.875 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 23.618 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 1.474 triệu đồng.
- Vốn huy động: 42.407 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 2.864 triệu đồng.
- Vốn vay: 49.511 triệu đồng.

**1.2. Kết quả thực hiện nguồn vốn các Chương trình** *(nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, nguồn đối ứng ngân sách địa phương, nguồn huy động khác)*

Tính đến 31/10/2019, các nguồn vốn được sử dụng như sau:

**1.2.1.** Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 634.691 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 71.506 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 156.387 triệu đồng.

- Vốn huy động: 107.520 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 32.278 triệu đồng.
- Vốn vay: 267.000 triệu đồng.

**1.2.2.** Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 112.537 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 17.259 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 496 triệu đồng.
- Vốn huy động: 42.407 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 2.864 triệu đồng.
- Vốn vay: 49.511 triệu đồng.

**1.3. Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ:**

Tổng kế hoạch vốn nguồn Trung ương hỗ trợ thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019: **142.318 triệu đồng** *(trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 104.904 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 37.414 triệu đồng)*. Bao gồm:

- Kế hoạch vốn năm 2019 đã phân bổ: **140.168 đồng** *(Trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 102.754 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 37.414 triệu đồng)*. Lũy kế giải ngân đến ngày 31/10/2019: 88.765 triệu đồng *(Trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 73.776 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 14.989 triệu đồng)*, đạt 62% KH. Ước thực hiện năm 2019: 129.618 triệu đồng *(Trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 92.204 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 37.414 triệu đồng)*, đạt 91% KH.

- Kế hoạch vốn năm 2019 chưa phân bổ: **2.150 triệu đồng** *(Vốn đầu tư phát triển)*.

*(Đính kèm biểu báo cáo chi tiết)*

**2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ từng Chương trình.**

**2.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

Ước thực hiện năm 2019, có thêm 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 42/80 xã, đạt 100% kế hoạch năm 2019, huyện Hòa Thành là đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (có 100% xã đạt chuẩn). Bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt được trên toàn tỉnh: 16,1 tiêu chí; phân loại theo nhóm: 42 xã đạt 19 tiêu chí; đạt từ 15-18 tiêu chí có 6 xã; đạt từ 10-14 tiêu chí có 29 xã; đạt từ 05-09 tiêu chí có 03 xã.

Kết quả chi tiết theo từng nội dung, hoạt động, dự án thành phần thuộc Chương trình:

***Về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội:*** Từ nguồn vốn của Chương trình, lồng ghép các nguồn vốn khác, vận động nhân dân, kết cấu hạ tầng - kinh tế xã hội của xã được tiếp tục quan tâm đầu tư, đã xây dựng, nâng cấp 206 km đường giao thông nông thôn, kiên cố hóa 14,3 km kênh mương nội đồng; xây dựng 64 trường học đạt chuẩn (trong đó có 23 công trình khởi công mới); nâng cấp 13 Trung tâm

Văn hóa - Thể thao và Học tập cộng đồng xã, 49 Nhà văn hóa ấp. Ngoài ra, các địa phương phối hợp với Mặt trận tổ quốc các cấp vận động Nhân dân, doanh nghiệp đóng góp trên 8.000 ngày công lao động, nâng cấp 20km đường giao thông, hiến 15.106m$^2$ đất để mở rộng 4,7km đường.

***Về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân:*** Kế hoạch năm 2019 tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng cho 129 lớp với 4.205 lao động nông thôn, trong đó: Nghề nông nghiệp: 82 lớp với 2.710 lao động; nghề phi nông nghiệp: 47 lớp với 1.495 lao động. Đến 31/10/2019, đã tổ chức 119 lớp với 3.753 học viên, đạt 89% kế hoạch. Có 1.806 học viên hoàn thành khóa học có việc làm, 293 học viên được Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện cho vay để đầu tư phát triển sản xuất, số khác tự tạo việc làm như: tham gia cơ sở dịch vụ nấu ăn, pha chế thức uống, ...

***Về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân:*** Đang thực hiện thẩm định, phê duyệt 16 dự án thuộc nội dung Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị. Triển khai Kế hoạch số 1331/KH-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh về thực hiện thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2019-2020, đến tháng 10/2019 đã tuyển dụng 06 cán bộ về làm việc tại 05 hợp tác xã. Xây dựng Đề án thực hiện Chương trình quốc gia Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

***Về phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, bảo vệ môi trường ở nông thôn:***

Đang triển khai thực hiện dự án Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học. Năm học 2019-2020, tỷ lệ học sinh được xét công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,99%; xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,0%; tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; tuyển mới vào lớp 6 chiếm 99,2%; tuyển mới vào lớp 10 đạt 77,7% số học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở.

Tiếp tập trung đầu tư hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực, thường xuyên giám sát, hỗ trợ, chấn chỉnh nâng cao chất lượng các hoạt động chuyên môn ở các trạm y tế xã và triển khai kế hoạch phấn đấu thực hiện mục tiêu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2019 ước đạt 85,5% so với dân số toàn tỉnh.

Tổ chức tốt các hoạt động thông tin cổ động, tuyên truyền, trưng bày triển lãm, văn nghệ, sách báo, phim ảnh và biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân. Thông qua đó tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị, phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn trong tháng. Thực hiện 04 băng rôn, 200 tấm phướn, 04 cụm pano chiến lược và nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao khác phục vụ nhân dân. UBND tỉnh ban hành hướng dẫn mẫu đăng ký thi đua xây

dựng danh hiệu "Gia đình văn hóa" trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh sửa đổi một số tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 14/7/2010 ban hành tiêu chuẩn "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới".

Thực hiện chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, hiện đã chi hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện là 12 tỷ đồng để tổ chức triển khai lắp đặt hệ thống xử lý nước, tiếp tục vận hành 67 công trình cấp nước tập trung. Triển khai dự án xây dựng điểm lưu trữ rác tạm thời tại các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 và năm 2020 thuộc huyện Trảng Bàng, Bến Cầu và Thành phố Tây Ninh.

***Về tăng cường nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị-xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân:***

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2019: Đến ngày 31/10/2019, đã tổ chức được 06 lớp với 452 cán bộ, công chức cấp xã tham gia, đạt 75% kế hoạch.

Trung tâm hành chính công tỉnh tiếp tục hoạt động hiệu quả để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp liên hệ, giải quyết thủ tục hành chính. Đã tổ chức 05 Hội nghị phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ, biên soạn và cấp phát 310 bộ tài liệu tuyên truyền pháp luật, 2.000 tờ gấp hỏi đáp cho phụ nữ, 2.250 tờ gấp hỏi đáp pháp luật cho đối tượng đặc thù là người lao động trong các khu, cụm công nghiệp, xí nghiệp.

***Về giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn:***

Tiếp tục triển khai công tác xây dựng ấp, xã an toàn về an ninh trật tự theo Thông tư số 23/2012/TT-BCA của Bộ Công an. Về xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia: Thực hiện tốt công tác tuyển quân năm 2019. Tình hình an ninh chính trị khu vực biên giới cơ bản ổn định.

***Về nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới:***

Tổ chức kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018 trên địa bàn các huyện, thành phố; tổ chức Hội nghị sơ kết 3 năm Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016-2018 và Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Tham gia gian hàng tại Festival OCOP phục vụ Hội nghị toàn quốc tổng kết Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

Tổ chức tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới, phát huy vai trò cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới được 1.252 cuộc, có 28.387 lượt người dự, Đài Truyền Thanh các huyện, thành phố xây dựng 36 chuyên mục về nông nghiệp, nông dân và nông thôn, phát 186 bản tin, 27 bài viết, tổng thời lượng phát là 167

giờ 50 phút. Phát hành ấn phẩm "Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới" năm 2018 đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Xây dựng videoclip về thành tựu 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

### 2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

#### 2.2.1. Kết quả thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình 135:

+ Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại 16 xã biên giới trên địa bàn tỉnh, gồm 32 công trình (trong đó có 20 công trình khởi công mới và 12 công trình chuyển tiếp). Nguồn vốn đã giải ngân đạt 96% kế hoạch.

+ Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư: Các đơn vị đang triển khai thực hiện và chưa có số liệu báo cáo cụ thể.

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: Hỗ trợ cho tổng số 255 hộ, cụ thể 58 hộ nghèo (7 hộ nghèo dân tộc), 163 hộ cận nghèo (10 hộ cận nghèo dân tộc), 33 hộ mới thoát nghèo (01hộ mới thoát nghèo dân tộc), đã giải ngân 2.676 triệu đồng đạt 88% KH

+ Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: Xây dựng kế hoạch tổ chức 06 lớp tập huấn với 442 học viên là cán bộ cơ sở và cộng đồng của 16 xã thụ hưởng Chương trình 135. Thông qua lớp tuận huấn, cung cấp những kiến thức cơ bản và kinh nghiệm thực tiễn trong việc lập kế hoạch phát triển kinh tế hộ gia đình, nắm vững được nội dung của kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính, nội dung hạch toán hoạt động sản xuất của hộ và những phương pháp để tiến hành quản lý sản xuất và chi tiêu trong phát triển kinh tế hộ gia đình như thế nào cho hiệu quả.

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ngoài Chương trình 135: Hỗ trợ cho tổng số 149 hộ, cụ thể 40 hộ nghèo (02 hộ nghèo dân tộc), 100 hộ cận nghèo (01 hộ cận nghèo dân tộc), 9 hộ mới thoát nghèo, đã giải ngân 1.646 triệu đồng đạt 100% KH.

- Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin: Thực hiện các nội dung bao gồm đặt hàng sản xuất chương trình phát thanh tuyên truyền Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, xuất bản và phát hành tờ gấp tuyên truyền thực hiện Chương trình về cơ sở, mua sắm bộ phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động trang bị cho UBND cấp xã. Dự kiến triển khai thực hiện trong tháng 11/2019 theo Kế hoạch số 2418/KH-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh.

- Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: Tổ chức 10 lớp tập huấn công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo với 2.425 đại biểu tham dự. Xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình năm 2019.

**2.2.2. Kết quả thực hiện lồng ghép, tích hợp các chính sách giảm nghèo**

Tổng kinh phí chăm lo Tết cho người nghèo, người cao tuổi, người có hoàn cảnh khó khăn và đối tượng bảo trợ xã hội là: 28.977,25 triệu đồng. Hỗ trợ tiền điện cho 7.609 hộ nghèo, cận nghèo với tổng kinh phí 2.864,4 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

Ngân hàng chính sách xã hội đã cho 1.703 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi với kinh phí 49.511 triệu đồng.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã phối hợp các đơn vị liên quan đã xây mới và bàn giao được 269 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo trị giá 13.430 triệu đồng từ Quỹ "Vì người nghèo".

**3. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện các Chương trình**

Tiến độ thực hiện một số nhiệm vụ năm 2019 còn chậm, các đơn vị chưa chủ động báo cáo tình hình thực hiện định kỳ của các Chương trình MTQG theo quy định. Một số nội dung thực hiện còn tồn tại vướng mắc, khó khăn, cụ thể như sau:

- Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, phương tiện vận chuyển đào tạo nghề lưu động cho các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới phân bổ cho huyện Hòa Thành là 2.000 triệu đồng theo hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tuy nhiên đến nay huyện chỉ có nhu cầu sử dụng 600 triệu đồng, còn lại 1.400 triệu đồng không có nhu cầu sử dụng đề xuất chuyển trả ngân sách tỉnh. Qua rà soát, các đơn vị thực hiện không có nhu cầu bổ sung vốn nên không thể thực hiện điều chuyển sang nội dung khác.

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững một số địa phương triển khai còn chậm; nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất có dự án vẫn chưa có thay đổi so với đây như không khảo sát kỹ đối tượng và nhu cầu của hộ nghèo để tạo sinh kế phù hợp mà chỉ hỗ trợ giống vật nuôi, chưa lòng ghép các hình thức sản xuất khác như cho thuê đất, vay vốn ngân hàng chính sách, ….

- Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án "Truyền thông và giảm nghèo về thông tin" Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019 được phê duyệt vào tháng 10/2019, do vậy đến nay chưa thể thực hiện giải ngân nguồn vốn phân bổ cho nội dung này.

- Nguồn vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2019-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được Trung ương giao năm 2019, đến thời điểm báo cáo chưa được phân bổ hết.

**4. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế**

- Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ trong năm 2019 còn chậm do các đơn vị thực hiện chưa chủ động triển khai theo kế hoạch.

- Đối với Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Một số huyện chưa sâu sát chỉ đạo, lãnh đạo, phê duyệt mô hình; chưa nghiên cứu đầy đủ các văn bản mới và hướng dẫn của ngành chức năng trong thực hiện.

- Đối với dự án hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng hợp tác xã nông nghiệp, UBND huyện Dương Minh Châu chưa chủ động phối hợp trong việc hoàn chỉnh hồ sơ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hỗ trợ hệ thống nuôi trồng thủy sản tập trung của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phước Ninh, làm ảnh hưởng đến tiến độ phân bổ nguồn vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2019-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được Trung ương giao năm 2019.

## III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2020

### 1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Duy trì 42 xã đạt chuẩn nông thôn mới, phấn đấu tăng thêm tăng thêm 11 xã, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới cuối năm 2020 là 53/80 xã (trong đó có 18 xã biên giới). Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã đạt 16,8 tiêu chí.

Triển khai Đề án Chương trình quốc gia Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới tại ấp thuộc các xã vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019-2020; Tiêu chí xây dựng nông thôn mới tại ấp thuộc các xã vùng đặc biệt khó khăn; Quy trình xét công nhận, công bố ấp đạt chuẩn nông thôn mới.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung đề án Xây dựng xã nông thôn mới ở các xã phù hợp quy hoạch nông thôn mới, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của huyện, khả năng bố trí, huy động nguồn vốn của địa phương.

Hoàn chỉnh kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020 (bao gồm thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao), trong đó cần cụ thể hóa các chỉ tiêu và giải pháp thực hiện phù hợp tình hình thực tế địa phương và đảm bảo theo chỉ tiêu kế hoạch phân bổ của tỉnh năm 2020 và cả giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện đồng bộ giữa đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu về kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn (nhất là vùng sâu, vùng biên giới).

Cơ cấu nguồn vốn thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định (ngoại trừ các xã biên giới), đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, không yêu cầu dân đóng góp bắt buộc và huy động quá sức dân. Bổ sung, hoàn thiện hệ thống các cơ chế, chính sách có liên quan xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện ở tất cả các xã trên địa bàn tỉnh; đảm bảo chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất.

**2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**

Ban hành Đề án hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020; Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2020;

Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến mọi cấp, mọi ngành; phát động thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo".

Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động; tăng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Chi nhánh ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; đẩy mạnh hoạt động tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo gắn với chính sách khuyến nông, khuyến công, chuyển giao khoa học kỹ thuật.

Thực hiện cơ chế hỗ trợ sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; đặt hàng với các cơ sở dạy nghề hoặc doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Thúc đẩy tinh thần tự lực, tự cường của người dân và cộng đồng trong giảm nghèo và tạo điều kiện cho người dân tham gia các hoạt động của chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch; triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện, đảm bảo tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong suốt quá trình thực hiện.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

***Nơi nhận:***
- TT TU; HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, PKTTC, PVHXH, PTKTH;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

16KTTC_V NAM_BCUB

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Chiến**

*Biểu số 01*

UBND TỈNH TÂY NINH

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

*(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 22 /11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục các chương trình, dự án | Mã chương trình, dự án | Kế hoạch vốn năm 2019 | | | | | | | | Kết quả thực hiện đến ngày 31/10/2019 | | | | | | | | % GN vốn NSTW so với KH vốn NSTW | Ước thực hiện năm 2019 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng cộng | NSTW | | NSĐP | | Vốn huy động | Vốn lồng ghép | Vốn vay | Tổng cộng | NSTW | | NSĐP | | Vốn huy động | Vốn lồng ghép | Vốn vay | | Tổng cộng | NSTW | | NSĐP | | Vốn huy động | Vốn lồng ghép | Vốn vay | |
| | | | | ĐTPT | SN | ĐTPT | SN | | | | | ĐTPT | SN | ĐTPT | SN | | | | | | ĐTPT | SN | ĐTPT | SN | | | | |
| | **TỔNG CỘNG (I+II)** | | **2.405.199** | **104.904** | **37.414** | **302.572** | **5.109** | **517.607** | **106.482** | **1.331.111** | **747.228** | **73.776** | **14.989** | **153.109** | **3.774** | **149.927** | **35.142** | **316.511** | **62%** | **2.392.499** | **92.204** | **37.414** | **302.572** | **5.109** | **517.607** | **106.482** | **1.331.111** | |
| **I** | **CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI** | **0390** | **2.285.325** | **91.100** | **27.600** | **302.572** | **3.635** | **475.200** | **103.618** | **1.281.600** | **634.691** | **61.108** | **10.398** | **153.109** | **3.278** | **107.520** | **32.278** | **267.000** | **60%** | **2.272.625** | **78.400** | **27.600** | **302.572** | **3.635** | **475.200** | **103.618** | **1.281.600** | |
| 1 | Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội | 0393 | 412.038 | 91.100 | 5.550 | 302.572 | | | | 12.816 | 215.654 | 61.108 | 1.437 | 153.109 | - | - | - | - | | 399.338 | 78.400 | 5.550 | 302.572 | - | - | - | 12.816 | |
| 2 | Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân | 0394 | 11.690 | | 8.095 | - | 3.595 | - | - | - | 9.419 | - | 6.181 | - | 3.238 | - | - | - | | 11.690 | - | 8.095 | - | 3.595 | - | - | - | |
| 3 | Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân | 0395 | 579.782 | | 3.062 | - | - | | | 576.720 | 165.540 | - | - | - | - | - | - | 165.540 | | 579.782 | - | 3.062 | - | - | - | - | 576.720 | |
| 4 | Phát triển giáo dục ở nông thôn | 0397 | 4.930 | | 4.930 | - | - | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | 4.930 | - | 4.930 | - | - | - | - | - | |
| 5 | Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn | 0401 | 200 | | 200 | - | - | | - | - | 170 | - | 170 | - | - | - | - | - | | 200 | - | 200 | - | - | - | - | - | |
| 6 | Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề | 0402 | 692.664 | | 600 | - | - | | - | 692.064 | 101.460 | - | - | - | - | - | - | 101.460 | | 692.664 | - | 600 | - | - | - | - | 692.064 | |
| 7 | Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân | 0403 | 672 | | 672 | - | - | - | - | - | 567 | - | 567 | - | - | - | - | - | | 672 | - | 672 | - | - | - | - | - | |
| 8 | Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn | 0404 | 560 | | 560 | - | - | - | - | - | 520 | - | 520 | - | - | - | - | - | | 560 | - | 560 | - | - | - | - | - | |
| 9 | Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới | 0405 | 3.971 | | 3.931 | - | 40 | - | - | - | 1.563 | - | 1.523 | - | 40 | - | - | - | | 3.971 | - | 3.931 | - | 40 | - | - | - | |
| **II** | **CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG** | **0010** | **119.874** | **13.804** | **9.814** | **-** | **1.474** | **42.407** | **2.864** | **49.511** | **112.537** | **12.668** | **4.591** | **-** | **496** | **42.407** | **2.864** | **49.511** | **73%** | **119.874** | **13.804** | **9.814** | **-** | **1.474** | **42.407** | **2.864** | **49.511** | |
| 1 | Dự án Chương trình 135 | 0023 | 19.639 | 13.804 | 5.069 | - | 760 | - | - | - | 15.762 | 12.668 | 2.813 | - | 281 | | | | | 19.633 | 13.804 | 5.069 | - | 760 | | | | |
| *1.1* | *Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn* | | *13.804* | *13.804* | - | - | - | - | - | - | *12.668* | *12.668* | | | | | | | | *13.804* | *13.804* | - | - | - | | | | |
| *1.2* | *Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư* | | *1.139* | | *988* | - | *151* | - | - | - | *418* | - | *308* | | *110* | | | | | *1.139* | - | *988* | - | *151* | | | | |
| *1.3* | *Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn* | | *3.870* | | *3.363* | - | *507* | - | - | - | *2.676* | - | *2.505* | | *171* | | | | | *3.870* | - | *3.363* | - | *507* | | | | |
| *1.4* | *Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn* | | *826* | | *718* | - | *108* | - | - | - | - | - | - | | | | | | | *826* | - | *718* | - | *108* | | | | |

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục các chương trình, dự án | Mã chương trình, dự án | Kế hoạch vốn năm 2019 | | | | | | | | Kết quả thực hiện đến ngày 31/10/2019 | | | | | | | | % GN vốn NSTW so với KH vốn NSTW | Ước thực hiện năm 2019 | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng cộng | NSTW | | NSĐP | | Vốn huy động | Vốn lồng ghép | Vốn vay | Tổng cộng | NSTW | | NSĐP | | Vốn huy động | Vốn lồng ghép | Vốn vay | | Tổng cộng | NSTW | | NSĐP | | Vốn huy động | Vốn lồng ghép | Vốn vay | |
| | | | | ĐTPT | SN | ĐTPT | SN | | | | | ĐTPT | SN | ĐTPT | SN | | | | | | ĐTPT | SN | ĐTPT | SN | | | | |
| 2 | Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135 | 0024 | 1.646 | | 1.431 | - | 215 | - | - | - | 1.646 | - | 1.431 | | 215 | | | | | 1.646 | - | 1.431 | - | 215 | | | | |
| 3 | Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin | 0025 | 3.014 | | 2.621 | - | 393 | - | - | - | 90 | - | 90 | | | | | | | 3.014 | - | 2.621 | - | 393 | | | | |
| 4 | Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình | 0026 | 799 | | 693 | - | 106 | - | - | - | 257 | - | 257 | | | | | | | 799 | - | 693 | - | 106 | | | | |

UBND TỈNH TÂY NINH

# KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

*(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 22 /11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Dự án | Địa điểm xây dựng | NLTK | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018 | KH vốn năm 2019 | | | Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | % GN so với KH | Ước thực hiện năm 2019 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách nhà nước | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách nhà nước | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngân sách nhà nước | | |
| | | | | | | | NSTW | NSĐP | | | NSTW | NSĐP | | NSTW | NSĐP | | NSTW | NSĐP | | | NSTW | NSĐP | |
| | **TỔNG CỘNG (A+B)** | | | | | **222.762** | **114.498** | **108.264** | **8.516** | **104.904** | **104.904** | | **73.776** | **73.776** | | **73.776** | **73.776** | - | **70%** | **92.204** | **92.204** | | |
| **A** | **CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI** | | | | | **166.611** | **77.379** | **89.232** | - | **91.100** | **91.100** | - | **61.108** | **61.108** | - | **61.108** | **61.108** | - | **67%** | **78.400** | **78.400** | - | |
| **I** | **DỰ PHÒNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020** | | | | | | | | | **12.700** | **12.700** | - | | | | | | | | - | - | - | |
| **1** | **Chưa phân bổ** | | | | | | | | | **2.150** | **2.150** | | | | | | | | | - | | | |
| **2** | **Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng HTX nông nghiệp** | | | | | **13.263** | **10.550** | - | - | **10.550** | **10.550** | - | | | | | | | | - | - | - | |
| | Hỗ trợ xây dựng Nhà máy xử lý bảo quản chậm chín, Nhà máy sản xuất: Đóng hộp nước măng cầu và cơ sở hạ tầng (HTX Nông nghiệp măng cầu Thạnh Tân) | Xã Thạnh Tân | Xưởng phân loại và sơ chế, chế biến thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP, công suất: 2-5 tấn/ngày; cửa hàng giới thiệu sản phẩm 120m2; dây chuyền thiết bị phục vụ sơ chế và chế biến sản phẩm từ trái măng cầu. | 2019-2020 | 1437/QĐ-UBND 31/10/2019 | 13.263 | 10.550 | | | 10.550 | 10.550 | | | | | | | | | - | | | |
| **II** | **THÀNH PHỐ TÂY NINH** | | | | | **16.987** | **7.720** | **9.267** | | **7.720** | **7.720** | | **7.282** | **7.282** | | **7.282** | **7.282** | - | **94%** | **7.720** | **7.720** | | |
| | *Dự án khởi công mới* | | | | | *16.987* | *7.720* | *9.267* | | *7.720* | *7.720* | | *7.282* | *7.282* | | *7.282* | *7.282* | - | | *7.720* | *7.720* | | |
| | *Giao thông* | | | | | *16.987* | *7.720* | *9.267* | | *7.720* | *7.720* | | *7.282* | *7.282* | | *7.282* | *7.282* | - | | *7.720* | *7.720* | | |
| 1 | Đường tổ 5, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân | Xã Thạnh Tân | 883mN | 2019-2020 | 1815/QĐ-UBND 29/10/2018; 267/QĐ-UBND 14/3/2019 | 4.185 | 2.343 | 1.842 | | 2.343 | 2.343 | | 2.163 | 2.163 | | 2.163 | 2.163 | | | 2.343 | 2.343 | | |
| 2 | Đường liên xã Thạnh Tân - Tân Bình | Xã Thạnh Tân | 2.927mN | 2019-2020 | 1805/QĐ-UBND 29/10/2018; 269/QĐ-UBND 14/3/2019 | 9.226 | 4.043 | 5.183 | | 4.043 | 4.043 | | 4.043 | 4.043 | | 4.043 | 4.043 | | | 4.043 | 4.043 | | |
| 3 | Đường số 3 lộ 10 và nhánh đường số 3, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân | Xã Thạnh Tân | 858mN | 2019-2020 | 1808/QĐ-UBND 29/10/2018; 268/QĐ-UBND 14/3/2019 | 3.576 | 1.334 | 2.242 | | 1.334 | 1.334 | | 1.076 | 1.076 | | 1.076 | 1.076 | | | 1.334 | 1.334 | | |
| **III** | **HUYỆN HÒA THÀNH** | | | | | **31.359** | **18.619** | **12.740** | - | **17.670** | **17.670** | - | **10.638** | **10.638** | - | **10.638** | **10.638** | - | **60%** | **17.670** | **17.670** | - | |
| | *Dự án khởi công mới* | | | | | *31.359* | *18.619* | *12.740* | | *17.670* | *17.670* | | *10.638* | *10.638* | | *10.638* | *10.638* | - | | *17.670* | *17.670* | | |
| *a* | *Giáo dục* | | | | | *9.192* | *6.640* | *2.552* | | *7.140* | *7.140* | | *3.591* | *3.591* | | *3.591* | *3.591* | - | | *7.140* | *7.140* | | |
| | Trường tiểu học Trường Hòa B | Xã Trường Hòa | CT 06 p.học lầu, Xây mới 08 phòng học + 01 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ | 2018-2020 | 2256/QĐ-UBND 31/10/2018 | 9.192 | 6.640 | 2.552 | | 7.140 | 7.140 | | 3.591 | 3.591 | | 3.591 | 3.591 | | | 7.140 | 7.140 | | |
| *b* | *Văn hóa* | | | | | *5.304* | *3.750* | *1.554* | | *2.650* | *2.650* | | *2.146* | *2.146* | | *2.146* | *2.146* | | | *2.650* | *2.650* | | |
| 1 | Xây dựng TTVH-TTHTCĐ xã Trường Hòa | Xã Trường Hòa | Sửa chữa phòng sinh hoạt cộng đồng; nhà làm việc, cổng hàng rào và các hạng mục phụ trợ | 2019-2020 | 2280/QĐ-UBND 31/10/2018 | 3.057 | 2.700 | 357 | | 1.600 | 1.600 | | 1.144 | 1.144 | | 1.144 | 1.144 | | | 1.600 | 1.600 | | |
| 2 | Cải tạo sửa chữa Nhà văn hóa ấp Trường Xuân | Xã Trường Hòa | Cải tạo khối nhà chính, hạng mục phụ | 2018-2019 | 2258/QĐ-UBND 31/10/2018 | 538 | 350 | 188 | | 350 | 350 | | 323 | 323 | | 323 | 323 | | | 350 | 350 | | |

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Dự án | Địa điểm xây dựng | NLTK | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến | KH vốn năm 2019 | | | Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | % GN so với KH | Ước thực hiện năm 2019 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số QĐ; ngày, | Tổng số (tất cả | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số | Ngân sách nhà nước | | | Ngân sách nhà nước | | | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số | Ngân sách nhà nước | | |
| 3 | Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa | Xã Trường Hòa | VP BQL + nhà tiền chế: 97,5 m2; cổng, tường rào, sân nền | 2018-2019 | 2257/QĐ-UBND 31/10/2018 | 761 | 350 | 411 | | 350 | 350 | | 330 | 330 | | 330 | 330 | | | 350 | 350 | | |
| 4 | Nhà văn hóa thể thao và văn phòng ấp Trường Cửu | Xã Trường Hòa | Xây mới khối nhà 117m2 và hàng rào | 2018-2019 | 2259/QĐ-UBND 31/10/2018 | 948 | 350 | 598 | | 350 | 350 | | 350 | 350 | | 350 | 350 | | | 350 | 350 | | |
| *c* | *Giao thông* | | | | | *16.863* | *8.229* | *8.634* | - | *7.880* | *7.880* | - | *4.900* | *4.900* | - | *4.900* | *4.900* | - | | *7.880* | *7.880* | - | |
| 1 | Đường 3 đường Bàu Ếch | Xã Trường Hòa | 450mN | 2019-2020 | 2265/QĐ-UBND 31/10/2018 | 1.094 | 530 | 564 | | 530 | 530 | | 493 | 493 | | 493 | 493 | | | 530 | 530 | | |
| 2 | Đường 5 đường Bàu Ếch | Xã Trường Hòa | 284mN | 2019-2020 | 2276/QĐ-UBND 31/10/2018 | 765 | 370 | 395 | | 370 | 370 | | 370 | 370 | | 370 | 370 | | | 370 | 370 | | |
| 3 | Đường 49 Nguyễn Văn Linh | Xã Trường Hòa | 222mN | 2018-2020 | 2252/QĐ-UBND 31/10/2018 | 502 | 250 | 252 | | 250 | 250 | | 250 | 250 | | 250 | 250 | | | 250 | 250 | | |
| 4 | Đường 88 Nguyễn Văn Linh | Xã Trường Hòa | 995mN | 2018-2020 | 2253/QĐ-UBND 31/10/2018 | 2.879 | 1.430 | 1.449 | | 1.430 | 1.430 | | 681 | 681 | | 681 | 681 | | | 1.430 | 1.430 | | |
| 5 | Đường 56 Nguyễn Văn Linh | Xã Trường Hòa | 529mN | 2018-2020 | 2245/QĐ-UBND 31/10/2018 | 1.802 | 890 | 912 | | 890 | 890 | | 890 | 890 | | 890 | 890 | | | 890 | 890 | | |
| 6 | Đường 58 Nguyễn Văn Linh | Xã Trường Hòa | 504mN | 2019-2020 | 2266/QĐ-UBND 31/10/2018 | 1.403 | 900 | 503 | | 700 | 700 | | 287 | 287 | | 287 | 287 | | | 700 | 700 | | |
| 7 | Đường 1 đường Bàu Ếch | Xã Trường Hòa | 301mN | 2018-2020 | 2246/QĐ-UBND 31/10/2018 | 829 | 410 | 419 | | 410 | 410 | | 382 | 382 | | 382 | 382 | | | 410 | 410 | | |
| 8 | Đường 1 sau trường THCS Trường Hòa | Xã Trường Hòa | 591mN | 2018-2020 | 2247/QĐ-UBND 31/10/2018 | 1.508 | 750 | 758 | | 750 | 750 | | 350 | 350 | | 350 | 350 | | | 750 | 750 | | |
| 9 | Đường số 9 đường Trường Xuân | Xã Trường Hòa | 975mN | 2019-2020 | 2264/QĐ-UBND 31/10/2018 | 4.385 | 1.750 | 2.635 | | 2.050 | 2.050 | | 1.195 | 1.195 | | 1.195 | 1.195 | | | 2.050 | 2.050 | | |
| 10 | Đường 45 Nguyễn Văn Linh | Xã Trường Hòa | 373,5mN | 2018-2020 | 2260/QĐ-UBND 31/10/2018 | 985 | 551 | 434 | | 290 | 290 | | | | | | | | | 290 | 290 | | |
| 11 | Đường 52 Nguyễn Văn Linh | Xã Trường Hòa | 238mN | 2019-2020 | 2190/QĐ-UBND 30/10/2018 | 711 | 398 | 313 | | 210 | 210 | | | | | | | | | 210 | 210 | | |
| **IV** | **HUYỆN CHÂU THÀNH** | | | | | **36.215** | **15.700** | **20.515** | | **17.670** | **17.670** | | **13.436** | **13.436** | | **13.436** | **13.436** | | **76%** | **17.670** | **17.670** | | |
| | *Dự án khởi công mới* | | | | | *36.215* | *15.700* | *20.515* | | *17.670* | *17.670* | | *13.436* | *13.436* | | *13.436* | *13.436* | | | *17.670* | *17.670* | | |
| *a* | *Giáo dục* | | | | | *7.410* | *3.600* | *3.810* | | *3.600* | *3.600* | | *3.480* | *3.480* | | *3.480* | *3.480* | | | *3.600* | *3.600* | | |
| | Trường Tiểu học Bến Cừ | Xã Ninh Điền | Xây mới Khối phòng chức năng (02 dãy lầu); Sân trường và Nhà bảo vệ; Hệ thống điện, nước, chống sét và PCCC; Trang thiết bị mới cho toàn trường. | 2019-2021 | 340/QĐ-UBND 26/10/2018; 03/QĐ-UBND 14/01/2019 | 7.410 | 3.600 | 3.810 | | 3.600 | 3.600 | | 3.480 | 3.480 | | 3.480 | 3.480 | | | 3.600 | 3.600 | | |
| *b* | *Văn hóa* | | | | | *4.058* | *1.900* | *2.158* | | *1.900* | *1.900* | | *1.823* | *1.823* | | *1.823* | *1.823* | | | *1.900* | *1.900* | | |
| | Nâng cấp Trung tâm Văn hóa Thể thao và Học tập cộng đồng xã Ninh Điền | Xã Ninh Điền | Cải tạo 05 phòng chức năng, Xây mới hội trường 250 chỗ | 2019-2021 | 333/QĐ-UBND 26/10/2018; 02/QĐ-UBND 14/01/2019 | 4.058 | 1.900 | 2.158 | | 1.900 | 1.900 | | 1.823 | 1.823 | | 1.823 | 1.823 | | | 1.900 | 1.900 | | |
| *c* | *Giao thông* | | | | | *24.747* | *10.200* | *14.547* | | *12.170* | *12.170* | | *8.133* | *8.133* | | *8.133* | *8.133* | | | *12.170* | *12.170* | | |
| 1 | Đường nhà 7 Dễ đi Long Giang | Xã Ninh Điền | 4.068mN | 2019-2021 | 319/QĐ-UBND 26/10/2018 | 9.836 | 4.700 | 5.136 | | 4.700 | 4.700 | | 1.813 | 1.813 | | 1.813 | 1.813 | | | 4.700 | 4.700 | | |
| 2 | Đường Bến Cây ấp Trà Sim | Xã Ninh Điền | 2.596mN | 2019-2021 | 322/QĐ-UBND 26/10/2018 | 4.870 | 1.800 | 3.070 | | 1.800 | 1.800 | | 1.261 | 1.261 | | 1.261 | 1.261 | | | 1.800 | 1.800 | | |
| 3 | Đường Trường tiểu học Bến Cừ đi Lò Than | Xã Ninh Điền | 1.892mN | 2019-2021 | 323/QĐ-UBND 26/10/2018 | 3.673 | 1.350 | 2.323 | | 1.350 | 1.350 | | 1.237 | 1.237 | | 1.237 | 1.237 | | | 1.350 | 1.350 | | |
| 4 | Đường ĐH18 đi Bàu Dầu ấp Gò Nổi | Xã Ninh Điền | 1.160mSĐ | 2019-2021 | 318/QĐ-UBND 26/10/2018 | 2.103 | 750 | 1.353 | | 750 | 750 | | 727 | 727 | | 727 | 727 | | | 750 | 750 | | |
| 5 | Đường nội đồng 13 ấp Bến Cừ (Chùa Sát Rát đi Thành Long) | Xã Ninh Điền | 2.981mSĐ | 2019-2021 | 317/QĐ-UBND 26/10/2018 | 4.265 | 1.600 | 2.665 | | 1.600 | 1.600 | | 1.272 | 1.272 | | 1.272 | 1.272 | | | 1.600 | 1.600 | | |
| 6 | Đường ĐH18 nghĩa địa Gò Nổi đi Bún đất sét | Xã Ninh Điền | 1.143mN | 2019-2021 | 324/QĐ-UBND 26/10/2018 | 3.410 | 1.300 | 2.110 | | 1.300 | 1.300 | | 1.153 | 1.153 | | 1.153 | 1.153 | | | 1.300 | 1.300 | | |
| 7 | Đường Bàu Cối xã Ninh Điền | Xã Ninh Điền | 886mN | 2019-2021 | 316/QĐ-UBND 26/10/2018 | 2.083 | 670 | 1.413 | | 670 | 670 | | 670 | 670 | | 670 | 670 | | | 670 | 670 | | |
| **V** | **HUYỆN BẾN CẦU** | | | | | **25.853** | **17.670** | **8.183** | | **17.670** | **17.670** | | **13.536** | **13.536** | | **13.536** | **13.536** | | | **17.670** | **17.670** | | |
| | *Dự án khởi công mới* | | | | | *25.853* | *17.670* | *8.183* | | *17.670* | *17.670* | | *13.536* | *13.536* | | *13.536* | *13.536* | | | *17.670* | *17.670* | | |
| *a* | *Giáo dục* | | | | | *17.545* | *12.911* | *4.634* | | *12.911* | *12.911* | | *9.134* | *9.134* | | *9.134* | *9.134* | | | *12.911* | *12.911* | | |

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Dự án | Địa điểm xây dựng | NLTK | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến | KH vốn năm 2019 | | | Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | % GN so với KH | Ước thực hiện năm 2019 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số QĐ; ngày | Tổng số (tất cả | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số | Ngân sách nhà nước | | | Ngân sách nhà nước | | | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số | Ngân sách nhà nước | |
| 1 | Công trình phụ trường mẫu giáo Lợi Thuận | Xã Lợi Thuận | Cải tạo, sửa chữa | 2019-2020 | 3252/QĐ-UBND 31/10/2018 255/QĐ-UBND 24/01/2019 | 4.936 | 4.027 | 909 | | 4.027 | 4.027 | | 3.406 | 3.406 | | 3.406 | 3.406 | | | 4.027 | 4.027 | |
| 2 | Công trình phụ trường tiểu học Lợi Thuận B | Xã Lợi Thuận | Cải tạo, sửa chữa | 2019-2020 | 3272/QĐ-UBND 31/10/2018 253/QĐ-UBND 24/01/2019 | 7.732 | 4.548 | 3.184 | | 4.548 | 4.548 | | 2.755 | 2.755 | | 2.755 | 2.755 | | | 4.548 | 4.548 | |
| 3 | Công trình phụ Trường THCS Lợi Thuận | Xã Lợi Thuận | Cải tạo, sửa chữa | 2019-2020 | 3273/QĐ-UBND 31/10/2018 256/QĐ-UBND 24/01/2019 | 4.877 | 4.336 | 541 | | 4.336 | 4.336 | | 2.972 | 2.972 | | 2.972 | 2.972 | | | 4.336 | 4.336 | |
| *b* | *Giao thông* | | | | | *8.308* | *4.759* | *3.549* | | *4.759* | *4.759* | | *4.402* | *4.402* | | *4.402* | *4.402* | | | *4.759* | *4.759* | |
| 1 | Sỏi phún đường từ văn phòng ấp Thuận Chánh (đoạn giáp ranh thị trấn đến đường Lợi Thuận 6) | Xã Lợi Thuận | 387mSĐ | 2019-2020 | 3241/QĐ-UBND 29/10/2018 | 517 | 270 | 247 | | 270 | 270 | | 270 | 270 | | 270 | 270 | | | 270 | 270 | |
| 2 | Sỏi phún đường ấp Thuận Hòa nhánh rẽ vào nghĩa địa Đồng Chùa gồm 3 nhánh điểm đầu từ nhà bà 9 Nhận, nhà bà 2 Đeo và nhà ông út La | Xã Lợi Thuận | 537mSĐ | 2019-2020 | 3240/QĐ-UBND 29/10/2018 | 665 | 356 | 309 | | 356 | 356 | | 356 | 356 | | 356 | 356 | | | 356 | 356 | |
| 3 | Sỏi phún đường ấp Thuận Hòa (đoạn từ nhà bà Hệ đến nhà 5 Trúc) | Xã Lợi Thuận | 106mSĐ | 2019-2020 | 3238/QĐ-UBND 29/10/2018 | 116 | 62 | 54 | | 62 | 62 | | 62 | 62 | | 62 | 62 | | | 62 | 62 | |
| 4 | Sỏi phún đường ấp Thuận Hòa (đoạn từ nhà ông 4 Mánh đến nhà ông 10 Sùng) | Xã Lợi Thuận | 220mSĐ | 2019-2020 | 3239/QĐ-UBND 29/10/2018 265/QĐ-UBND 24/01/2019 | 249 | 133 | 116 | | 133 | 133 | | 133 | 133 | | 133 | 133 | | | 133 | 133 | |
| 5 | Sỏi phún đường nội đồng ấp Thuận Đông (đoạn giáp đường cầu Phao đất ông 3 Nối đến kênh Tràm Quạ) | Xã Lợi Thuận | 312mSĐ | 2019-2020 | 3244/QĐ-UBND 29/10/2018 | 1.272 | 686 | 586 | | 686 | 686 | | 570 | 570 | | 570 | 570 | | | 686 | 686 | |
| 6 | Sỏi phún đường từ nhà bà Ngọ đến nhà ông Quãng | Xã Lợi Thuận | 77mSĐ | 2019-2020 | 3243/QĐ-UBND 29/10/2018 | 113 | 62 | 51 | | 62 | 62 | | 62 | 62 | | 62 | 62 | | | 62 | 62 | |
| 7 | Nâng cấp sỏi phún đường LT7a (từ nhà ông Bế đến nhà ông 5 Trung) | Xã Lợi Thuận | 170mSĐ | 2019-2020 | 3120/QĐ-UBND 04/10/2017 251/QĐ-UBND 24/01/2019 | 172 | 95 | 77 | | 95 | 95 | | 95 | 95 | | 95 | 95 | | | 95 | 95 | |
| 8 | Sỏi phún đường LT18 (từ nhà ông 2 Mãnh đến nhà 6 Tao) | Xã Lợi Thuận | 402mSĐ | 2019-2020 | 3124/QĐ-UBND 04/10/2017 247/QĐ-UBND 24/01/2019 | 456 | 242 | 214 | | 242 | 242 | | 238 | 238 | | 238 | 238 | | | 242 | 242 | |
| 9 | Láng nhựa đường LT14 (từ nhà ông 8 Riệng đến LT16) | Xã Lợi Thuận | 225mN | 2019-2020 | 2727/QĐ-UBND 29/8/2017 246/QĐ-UBND 24/01/2019 | 372 | 205 | 167 | | 205 | 205 | | 205 | 205 | | 205 | 205 | | | 205 | 205 | |
| 10 | Bê tông hóa tuyến đường LT10 (nhà ông Mẫn đến nhà ông Long) | Xã Lợi Thuận | 238mBTXM | 2019-2020 | 2732/QĐ-UBND 29/8/2017 249/QĐ-UBND 24/01/2019 | 531 | 293 | 238 | | 293 | 293 | | 293 | 293 | | 293 | 293 | | | 293 | 293 | |
| 11 | Láng nhựa đường Thuận Hòa (từ nhà ông Bày Mại đến nhà 3 Hẹn) | Xã Lợi Thuận | 317mN | 2019-2020 | 2726/QĐ-UBND 29/8/2017 250/QĐ-UBND 24/01/2019 | 511 | 282 | 229 | | 282 | 282 | | 282 | 282 | | 282 | 282 | | | 282 | 282 | |
| 12 | Láng nhựa đường LT8 (trường Lợi Thuận B đến Trung tâm giáo dục thường xuyên) | Xã Lợi Thuận | 227mN | 2019-2020 | 2721/QĐ-UBND 29/8/2017 245/QĐ-UBND 24/01/2019 | 342 | 251 | 91 | | 251 | 251 | | 251 | 251 | | 251 | 251 | | | 251 | 251 | |
| 13 | Láng nhựa đường LT1a (đoạn từ nhà thầy Sơn đến nhà Út Tao) | Xã Lợi Thuận | 275mN | 2019-2020 | 2720/QĐ-UBND 29/8/2017 257/QĐ-UBND 24/01/2019 | 510 | 282 | 228 | | 282 | 282 | | 282 | 282 | | 282 | 282 | | | 282 | 282 | |
| 14 | Láng nhựa đường LT1 nối dài (nghĩa địa xóm Dầu đến kênh T6) | Xã Lợi Thuận | 487mN | 2019-2020 | 2725/QĐ-UBND 29/8/2017 248/QĐ-UBND 24/01/2019 | 830 | 611 | 219 | | 611 | 611 | | 611 | 611 | | 611 | 611 | | | 611 | 611 | |
| 15 | Sỏi phún đường LT15 (từ nhà ông Thù đến nghĩa địa Động Đậu) | Xã Lợi Thuận | 1.208mSĐ | 2019-2020 | 3118/QĐ-UBND 29/082017 254/QĐ-UBND 24/01/2019 | 1.320 | 743 | 577 | | 743 | 743 | | 534 | 534 | | 534 | 534 | | | 743 | 743 | |
| 16 | Sỏi phún đường LT5 (từ nhà 9 Giúp đến giáp ranh khu phố 3) | Xã Lợi Thuận | 360mSĐ | 2019-2020 | 3122/QĐ-UBND 04/10/2017 252/QĐ-UBND 24/01/2019 | 332 | 186 | 146 | | 186 | 186 | | 158 | 158 | | 158 | 158 | | | 186 | 186 | |
| **VI** | **HUYỆN TÂN CHÂU** | | | | | 56.197 | 17.670 | 38.527 | | 17.670 | 17.670 | | 16.216 | 16.216 | | 16.216 | 16.216 | | 92% | 17.670 | 17.670 | |
| | *Dự án khởi công mới* | | | | | *56.197* | *17.670* | *38.527* | | *17.670* | *17.670* | | *16.216* | *16.216* | | *16.216* | *16.216* | | | *17.670* | *17.670* | |
| *a* | *Giáo dục* | | | | | *3.548* | *2.284* | *1.264* | | *2.284* | *2.284* | | *2.244* | *2.244* | | *2.244* | *2.244* | | | *2.284* | *2.284* | |
| | Trường Mầm non Sơn Ca | Xã Suối Ngô | Khối hành chính 325m², nhà vệ sinh, sân nền, đài nước, trang thiết bị | 2018-2019 | 4113/QĐ-UBND 09/10/2018 | 3.548 | 2.284 | 1.264 | | 2.284 | 2.284 | | 2.244 | 2.244 | | 2.244 | 2.244 | | | 2.284 | 2.284 | |
| *b* | *Văn hóa* | | | | | *7.154* | *3.981* | *3.173* | | *3.981* | *3.981* | | *3.606* | *3.606* | | *3.606* | *3.606* | | | *3.981* | *3.981* | |

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Dự án | Địa điểm xây dựng | NLTK | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến | KH vốn năm 2019 | | | Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | % GN so với KH | Ước thực hiện năm 2019 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số QĐ; ngày, | Tổng số (tất cả | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số | Ngân sách nhà nước | | | Ngân sách nhà nước | | | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số | Ngân sách nhà nước | | |
| 1 | Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã Suối Ngô | Xã Suối Ngô | Hội trường 392m², 05 phòng chức năng, cổng phụ, mua sắm trang thiết bị | 2018-2020 | 3367/QĐ-UBND 20/8/2018 | 4.389 | 2.717 | 1.672 | | 2.717 | 2.717 | | 2.473 | 2.473 | | 2.473 | 2.473 | | | 2.717 | 2.717 | | |
| 2 | Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 01 | Xã Suối Ngô | Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị | 2018-2019 | 4173/QĐ-UBND 15/10/2018 | 529 | 235 | 294 | | 235 | 235 | | 161 | 161 | | 161 | 161 | | | 235 | 235 | | |
| 3 | Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 02 | Xã Suối Ngô | Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị | 2018-2019 | 4413/QĐ-UBND 26/10/2018 | 538 | 233 | 305 | | 233 | 233 | | 176 | 176 | | 176 | 176 | | | 233 | 233 | | |
| 4 | Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 03 | Xã Suối Ngô | Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị | 2018-2019 | 3902/QĐ-UBND 27/9/2018 | 542 | 253 | 289 | | 253 | 253 | | 253 | 253 | | 253 | 253 | | | 253 | 253 | | |
| 5 | Nâng cấp nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 04 | Xã Suối Ngô | Nâng cấp nhà văn hóa; xây mới nhà vệ sinh + sân khấu; trang thiết bị | 2018-2019 | 3699/QĐ-UBND 10/9/2018 | 311 | 145 | 166 | | 145 | 145 | | 145 | 145 | | 145 | 145 | | | 145 | 145 | | |
| 6 | Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp 05 | Xã Suối Ngô | Nhà văn hóa, nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống điện, trang thiết bị | 2018-2019 | 4409/QĐ-UBND 26/10/2018 | 544 | 254 | 290 | | 254 | 254 | | 254 | 254 | | 254 | 254 | | | 254 | 254 | | |
| 7 | Nâng cấp nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Tràng Ba Chân | Xã Suối Ngô | Nâng cấp nhà văn hóa; xây mới sân khấu; trang thiết bị | 2018-2019 | 3700/QĐ-UBND 10/9/2018 | 301 | 144 | 157 | | 144 | 144 | | 144 | 144 | | 144 | 144 | | | 144 | 144 | | |
| *c* | *Giao thông* | | | | | *45.495* | *11.405* | *34.090* | | *11.405* | *11.405* | | *10.366* | *10.366* | | *10.366* | *10.366* | | | *11.405* | *11.405* | | |
| 1 | Đường SNO.06 (Đường sóc Tà Em ấp 4) | Xã Suối Ngô | 1.501mN | 2018-2019 | 4170/QĐ-UBND 15/10/2018 | 2.918 | 667 | 2.251 | | 667 | 667 | | 667 | 667 | | 667 | 667 | | | 667 | 667 | | |
| 2 | Đường SNO.44 (Tổ 5; ấp 6) | Xã Suối Ngô | 1.805mSĐ | 2018-2019 | 4165/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.855 | 482 | 1.373 | | 482 | 482 | | 482 | 482 | | 482 | 482 | | | 482 | 482 | | |
| 3 | Đường SNO.48 (Nghĩa địa ấp TBC) | Xã Suối Ngô | 450mSĐ | 2018-2019 | 3763/QĐ-UBND 14/9/2018 | 438 | 105 | 333 | | 105 | 105 | | 69 | 69 | | 69 | 69 | | | 105 | 105 | | |
| 4 | Đường SNO.71 (Tổ 3, ấp 6) nghĩa địa ấp 6 | Xã Suối Ngô | 677mSĐ | 2018-2019 | 4169/QĐ-UBND 15/10/2018 | 745 | 170 | 575 | | 170 | 170 | | 170 | 170 | | 170 | 170 | | | 170 | 170 | | |
| 5 | Đường SNO.72 (Tổ 6; ấp 6) | Xã Suối Ngô | 127mSĐ | 2018-2019 | 4168/QĐ-UBND 15/10/2018 | 126 | 29 | 97 | | 29 | 29 | | 29 | 29 | | 29 | 29 | | | 29 | 29 | | |
| 6 | Đường SNO.41 (Đường nội đồng ấp 5) | Xã Suối Ngô | 1.446mSĐ | 2018-2019 | 3704/QĐ-UBND 10/9/2018 | 1.480 | 356 | 1.124 | | 356 | 356 | | 356 | 356 | | 356 | 356 | | | 356 | 356 | | |
| 7 | Đường SNO.37 ( Đường tổ 17,18, ấp 2) | Xã Suối Ngô | 280mSĐ | 2018-2019 | 4167/QĐ-UBND 15/10/2018 | 627 | 155 | 472 | | 155 | 155 | | 155 | 155 | | 155 | 155 | | | 155 | 155 | | |
| 8 | Đường SNO.17 (Đường KDC tổ 6 ấp 3) | Xã Suối Ngô | 790mSĐ | 2018-2019 | 4176/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.607 | 398 | 1.209 | | 398 | 398 | | 398 | 398 | | 398 | 398 | | | 398 | 398 | | |
| 9 | Đường SNO.52 (Tổ 6, ấp TBC) | Xã Suối Ngô | 207mBTXM | 2018-2019 | 4174/QĐ-UBND 15/10/2018 | 431 | 107 | 324 | | 107 | 107 | | 62 | 62 | | 62 | 62 | | | 107 | 107 | | |
| 10 | Đường Tổ 2, ấp 4 (vào trụ sở chính công ty Thiên Bích) | Xã Suối Ngô | 556mSĐ | 2018-2019 | 4166/QĐ-UBND 15/10/2018 | 475 | 118 | 357 | | 118 | 118 | | 118 | 118 | | 118 | 118 | | | 118 | 118 | | |
| 11 | Đường SNO.59 (NĐ Tổ 1, ấp 3) | Xã Suối Ngô | 700mSĐ | 2018-2019 | 4172/QĐ-UBND 15/10/2018 | 598 | 148 | 450 | | 148 | 148 | | 148 | 148 | | 148 | 148 | | | 148 | 148 | | |
| 12 | Đường SNO.39 (Đường tổ 15, ấp 4) | Xã Suối Ngô | 231mSĐ | 2018-2019 | 4141/QĐ-UBND 15/10/2018 | 164 | 37 | 127 | | 37 | 37 | | 37 | 37 | | 37 | 37 | | | 37 | 37 | | |
| 13 | Đường SNO.67 (Tổ 4, ấp 5) | Xã Suối Ngô | 313mSĐ | 2018-2019 | 3703/QĐ-UBND 10/9/2018 | 307 | 74 | 233 | | 74 | 74 | | 74 | 74 | | 74 | 74 | | | 74 | 74 | | |
| 14 | Đường SNO.11 (Đường đi ấp 5) | Xã Suối Ngô | 2.755,79mN | 2018-2019 | 4175/QĐ-UBND 15/10/2018 | 5.231 | 1.114 | 4.117 | | 1.114 | 1.114 | | 1.114 | 1.114 | | 1.114 | 1.114 | | | 1.114 | 1.114 | | |
| 15 | Đường SNO.03 | Xã Suối Ngô | 598mN | 2018-2019 | 4207/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.343 | 351 | 992 | | 351 | 351 | | 351 | 351 | | 351 | 351 | | | 351 | 351 | | |
| 16 | Đường SNO.40 | Xã Suối Ngô | 651mSĐ | 2018-2019 | 4180/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.458 | 381 | 1.077 | | 381 | 381 | | 381 | 381 | | 381 | 381 | | | 381 | 381 | | |
| 17 | Đường SNO.35 | Xã Suối Ngô | 300mSĐ | 2018-2019 | 4211/QĐ-UBND 15/10/2018 | 366 | 128 | 238 | | 128 | 128 | | 92 | 92 | | 92 | 92 | | | 128 | 128 | | |
| 18 | Đường SNO.20 | Xã Suối Ngô | 939mSĐ | 2018-2019 | 4212/QĐ-UBND 15/10/2018 | 717 | 180 | 537 | | 180 | 180 | | 180 | 180 | | 180 | 180 | | | 180 | 180 | | |
| 19 | Đường SNO.55 | Xã Suối Ngô | 1.094mSĐ | 2018-2019 | 4178/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.272 | 320 | 952 | | 320 | 320 | | 186 | 186 | | 186 | 186 | | | 320 | 320 | | |
| 20 | Đường SNO.36 (tổ 11, ấp 4) | Xã Suối Ngô | 208mBTXM | 2018-2019 | 4200/QĐ-UBND 15/10/2018 | 392 | 104 | 288 | | 104 | 104 | | 104 | 104 | | 104 | 104 | | | 104 | 104 | | |
| 21 | Đường SNO.57 | Xã Suối Ngô | 174mBTXM | 2018-2019 | 4179/QĐ-UBND 15/10/2018 | 362 | 6 | 356 | | 6 | 6 | | 5 | 5 | | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | |
| 22 | Đường SNO.58 | Xã Suối Ngô | 136mBTXM | 2018-2019 | 4185/QĐ-UBND 15/10/2018 | 320 | 83 | 237 | | 83 | 83 | | 34 | 34 | | 34 | 34 | | | 83 | 83 | | |
| 23 | Đường SNO.75 | Xã Suối Ngô | 173mSĐ | 2018-2019 | 4184/QĐ-UBND 15/10/2018 | 255 | 65 | 190 | | 65 | 65 | | 65 | 65 | | 65 | 65 | | | 65 | 65 | | |
| 24 | Đường SNO.76 | Xã Suối Ngô | 172mSĐ | 2018-2019 | 4204/QĐ-UBND 15/10/2018 | 103 | 39 | 64 | | 39 | 39 | | 24 | 24 | | 24 | 24 | | | 39 | 39 | | |
| 25 | Đường SNO.77 | Xã Suối Ngô | 118mSĐ | 2018-2019 | 4210/QĐ-UBND 15/10/2018 | 203 | 73 | 130 | | 73 | 73 | | 52 | 52 | | 52 | 52 | | | 73 | 73 | | |

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Dự án | Địa điểm xây dựng | NLTK | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến | KH vốn năm 2019 | | | Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | % GN so với KH | Ước thực hiện năm 2019 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số QĐ; ngày | Tổng số (tất cả | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số | Ngân sách nhà nước | | | Ngân sách nhà nước | | | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số | Ngân sách nhà nước | | |
| 26 | Đường SNO.15 | Xã Suối Ngô | 842mSĐ | 2018-2019 | 4189/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.126 | 397 | 729 | | 397 | 397 | | 283 | 283 | | 283 | 283 | | | 397 | 397 | | |
| 27 | Đường SNO.78 | Xã Suối Ngô | 308mSĐ | 2018-2019 | 4196/QĐ-UBND 15/10/2018 | 316 | 112 | 204 | | 112 | 112 | | 79 | 79 | | 79 | 79 | | | 112 | 112 | | |
| 28 | Đường vào trường mầm non Suối Ngô | Xã Suối Ngô | 192mBTXM | 2018-2019 | 4182/QĐ-UBND 15/10/2018 | 389 | 99 | 290 | | 99 | 99 | | 99 | 99 | | 99 | 99 | | | 99 | 99 | | |
| 29 | Đường vào HTX Tân Tiến | Xã Suối Ngô | 559mBTXM | 2018-2019 | 4206/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.319 | 352 | 967 | | 352 | 352 | | 352 | 352 | | 352 | 352 | | | 352 | 352 | | |
| 30 | Đường SNO.79 | Xã Suối Ngô | 232mSĐ | 2018-2019 | 4188/QĐ-UBND 15/10/2018 | 224 | 56 | 168 | | 56 | 56 | | 56 | 56 | | 56 | 56 | | | 56 | 56 | | |
| 31 | Đường SNO.18 | Xã Suối Ngô | 863mSĐ | 2018-2019 | 4193/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.244 | 25 | 1.219 | | 25 | 25 | | 196 | 196 | | 196 | 196 | | | 25 | 25 | | |
| 32 | Đường SNO.04 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 636mSĐ | 2018-2019 | 4177/QĐ-UBND 15/10/2018 | 751 | 265 | 486 | | 265 | 265 | | 191 | 191 | | 191 | 191 | | | 265 | 265 | | |
| 33 | Đường SNO.05 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 3.332mSĐ | 2018-2019 | 4195/QĐ-UBND 15/10/2018 | 2.993 | 798 | 2.195 | | 798 | 798 | | 798 | 798 | | 798 | 798 | | | 798 | 798 | | |
| 34 | Đường SNO.08 nối dài (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 909mSĐ | 2018-2019 | 4190/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.073 | 286 | 787 | | 286 | 286 | | 286 | 286 | | 286 | 286 | | | 286 | 286 | | |
| 35 | Đường SNO.14 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 168mSĐ | 2018-2019 | 4183/QĐ-UBND 15/10/2018 | 193 | 68 | 125 | | 68 | 68 | | 48 | 48 | | 48 | 48 | | | 68 | 68 | | |
| 36 | Đường SNO.16 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 1.172mSĐ | 2018-2019 | 4205/QĐ-UBND 15/10/2018 | 821 | 206 | 615 | | 206 | 206 | | 206 | 206 | | 206 | 206 | | | 206 | 206 | | |
| 37 | Đường SNO.22 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 510mSĐ | 2018-2019 | 4208/QĐ-UBND 15/10/2018 | 552 | 144 | 408 | | 144 | 144 | | 144 | 144 | | 144 | 144 | | | 144 | 144 | | |
| 38 | Đường SNO.23 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 308mSĐ | 2018-2019 | 4198/QĐ-UBND 15/10/2018 | 461 | 175 | 286 | | 175 | 175 | | 125 | 125 | | 125 | 125 | | | 175 | 175 | | |
| 39 | Đường SNO.24 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 245mSĐ | 2018-2019 | 4194/QĐ-UBND 15/10/2018 | 366 | 93 | 273 | | 93 | 93 | | 93 | 93 | | 93 | 93 | | | 93 | 93 | | |
| 40 | Đường SNO.25 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 1.113mSĐ | 2018-2019 | 4191/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.487 | 412 | 1.075 | | 412 | 412 | | 412 | 412 | | 412 | 412 | | | 412 | 412 | | |
| 41 | Đường SNO.32 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 94mSĐ | 2018-2019 | 4192/QĐ-UBND 15/10/2018 | 127 | 32 | 95 | | 32 | 32 | | 32 | 32 | | 32 | 32 | | | 32 | 32 | | |
| 42 | Đường SNO.34 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 588mSĐ | 2018-2019 | 4197/QĐ-UBND 15/10/2018 | 445 | 119 | 326 | | 119 | 119 | | 119 | 119 | | 119 | 119 | | | 119 | 119 | | |
| 43 | Đường SNO.43 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 628mSĐ | 2018-2019 | 4187/QĐ-UBND 15/10/2018 | 771 | 194 | 577 | | 194 | 194 | | 194 | 194 | | 194 | 194 | | | 194 | 194 | | |
| 44 | Đường SNO.46 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 143mSĐ | 2018-2019 | 4181/QĐ-UBND 15/10/2018 | 101 | 36 | 65 | | 36 | 36 | | 25 | 25 | | 25 | 25 | | | 36 | 36 | | |
| 45 | Đường SNO.56 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 760mSĐ | 2018-2019 | 4186/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.014 | 265 | 749 | | 265 | 265 | | 265 | 265 | | 265 | 265 | | | 265 | 265 | | |
| 46 | Đường SNO.63 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 1.705mSĐ | 2018-2019 | 4203/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.940 | 517 | 1.423 | | 517 | 517 | | 88 | 88 | | 88 | 88 | | | 517 | 517 | | |
| 47 | Đường SNO.65 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 640mSĐ | 2018-2019 | 4209/QĐ-UBND 15/10/2018 | 645 | 172 | 473 | | 172 | 172 | | 172 | 172 | | 172 | 172 | | | 172 | 172 | | |
| 48 | Đường SNO.66 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 554mSĐ | 2018-2019 | 4201/QĐ-UBND 15/10/2018 | 602 | 161 | 441 | | 161 | 161 | | 161 | 161 | | 161 | 161 | | | 161 | 161 | | |
| 49 | Đường SNO.68 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 1.060mSĐ | 2018-2019 | 4199/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.539 | 410 | 1.129 | | 410 | 410 | | 400 | 400 | | 400 | 400 | | | 410 | 410 | | |
| 50 | Đường SNO.69 (đường nội đồng) | Xã Suối Ngô | 864mSĐ | 2018-2019 | 4202/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.203 | 321 | 882 | | 321 | 321 | | 189 | 189 | | 189 | 189 | | | 321 | 321 | | |
| **B** | **CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG** | | | | | **56.151** | **37.119** | **19.032** | **8.516** | **13.804** | **13.804** | | **12.668** | **12.668** | | **12.668** | **12.668** | | **92%** | **13.804** | **13.804** | | |
| **I** | **HUYỆN TÂN BIÊN** | | | | | **6.776** | **3.039** | **3.737** | **1.090** | **1.949** | **1.949** | | **1.949** | **1.949** | | **1.949** | **1.949** | | **100%** | **1.949** | **1.949** | | |
| | *Dự án chuyển tiếp* | | | | | *4.511* | *2.637* | *1.874* | *1.090* | *1.547* | *1.547* | | *1.547* | *1.547* | | *1.547* | *1.547* | | | *1.547* | *1.547* | | |
| 1 | Làm nhựa đường cầu khỉ (ấp Hòa Đông B) | Xã Hòa Hiệp | 1.714mN | 2018-2019 | 3212/QĐ-UBND 26/10/2016 904/QĐ-UBND 14/6/2018 | 3.444 | 1.759 | 1.685 | 612 | 1.147 | 1.147 | | 1.147 | 1.147 | | 1.147 | 1.147 | | | 1.147 | 1.147 | | |
| 2 | Đường số 24, 25, 26 xã Tân Bình | Xã Tân Bình | 496mN | 2018-2019 | 1657/QĐ-UBND 27/10/2017 905/QĐ-UBND 14/6/2018 | 1.067 | 878 | 189 | 478 | 400 | 400 | | 400 | 400 | | 400 | 400 | | | 400 | 400 | | |
| | *Dự án khởi công mới* | | | | | *2.265* | *402* | *1.863* | *-* | *402* | *402* | | *402* | *402* | | *402* | *402* | | | *402* | *402* | | |
| 1 | Đường X24 xã Tân Bình | Xã Tân Bình | 917mN | 2019-2020 | 1592/QĐ-UBND 05/10/2018 | 2.265 | 402 | 1.863 | | 402 | 402 | | 402 | 402 | | 402 | 402 | | | 402 | 402 | | |
| **II** | **HUYỆN TÂN CHÂU** | | | | | **27.232** | **21.147** | **6.085** | **887** | **5.461** | **5.461** | | **4.472** | **4.472** | | **4.472** | **4.472** | | **82%** | **5.461** | **5.461** | | |
| | *Dự án chuyển tiếp* | | | | | *1.420* | *1.325* | *95* | *887* | *438* | *438* | | *434* | *434* | | *434* | *434* | | | *438* | *438* | | |
| 1 | Đường sỏi đỏ SNO.37 nối dài | Xã Suối Ngô | 112,8MSĐ | 2017-2018 | 5211/QĐ-UBND 28/10/2016 | 145 | 143 | 2 | 130 | 13 | 13 | | 12 | 12 | | 12 | 12 | | | 13 | 13 | | |
| 2 | Đường TAH.20 (đường xóm) | Xã Tân Hà | 1.025,5mSĐ | 2017-2018 | 3931/QĐ-UBND 16/10/2017 | 1.075 | 996 | 79 | 577 | 419 | 419 | | 418 | 418 | | 418 | 418 | | | 419 | 419 | | |
| 3 | Sửa chữa đường Đông Thành - Cò Ke - Đồng Hà | Xã Tân Đông | 1.400mSĐ | 2017-2018 | 4210a/QĐ-UBND 27/10/2017 | 200 | 186 | 14 | 180 | 6 | 6 | | 5 | 5 | | 5 | 5 | | | 6 | 6 | | |
| | *Dự án khởi công mới* | | | | | *25.812* | *19.822* | *5.990* | | *5.023* | *5.023* | | *4.038* | *4.038* | | *4.038* | *4.038* | | | *5.023* | *5.023* | | |
| 1 | Trải nhựa đường TĐ.03 Đông Hiệp - Đông Thành (giai đoạn 3) | Xã Tân Đông | 114mSĐ | 2018-2019 | 4502/QĐ-UBND 30/10/2018 | 216 | 216 | - | | 216 | 216 | | 207 | 207 | | 207 | 207 | | | 216 | 216 | | |
| 2 | Đường ĐB - 02 Đông Biên | Xã Tân Đông | 203mSĐ | 2018-2019 | 4505/QĐ-UBND 30/10/2018 | 193 | 162 | 31 | | 162 | 162 | | 143 | 143 | | 143 | 143 | | | 162 | 162 | | |

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Dự án | Địa điểm xây dựng | NLTK | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh | | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến | KH vốn năm 2019 | | | Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | Giải ngân 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019) | | | % GN so với KH | Ước thực hiện năm 2019 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số QĐ; ngày, | Tổng số (tất cả | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số | Ngân sách nhà nước | | | Ngân sách nhà nước | | | Ngân sách nhà nước | | | Tổng số | Ngân sách nhà nước | | |
| 3 | Đường ĐHI - 08 Đông Hiệp | Xã Tân Đông | 106mBTXM | 2018-2019 | 4514/QĐ-UBND 30/10/2018 | 190 | 181 | 9 | | 181 | 181 | | 91 | 91 | | 91 | 91 | | | 181 | 181 | | |
| 4 | Đường ĐHI 04 - Đông Hiệp và ĐHI 02 Đông Hiệp nối dài đến cầu Đông Hiệp giáp Đông Tiến | Xã Tân Đông | 701mBTXM | 2018-2019 | 4511/QĐ-UBND 30/10/2018 | 1.418 | 1.005 | 413 | | 1.005 | 1.005 | | 723 | 723 | | 723 | 723 | | | 1.005 | 1.005 | | |
| 5 | Đường NĐ - 04 Đông Biên | Xã Tân Đông | 227mSĐ | 2018-2019 | 4504/QĐ-UBND 30/10/2018 | 540 | 492 | 48 | | 492 | 492 | | 367 | 367 | | 367 | 367 | | | 492 | 492 | | |
| 6 | Đường M8 | Xã Tân Hà | 800mSĐ | 2018-2019 | 4512/QĐ-UBND 30/10/2018 | 842 | 176 | 666 | | 176 | 176 | | 176 | 176 | | 176 | 176 | | | 176 | 176 | | |
| 7 | Đường BTXM ấp Suối Bà Chiêm | Xã Tân Hòa | 200mBTXM | 2018-2019 | 4515/QĐ-UBND 30/10/2018 | 395 | 368 | 27 | | 368 | 368 | | 343 | 343 | | 343 | 343 | | | 368 | 368 | | |
| 8 | Nhà văn hóa ấp Con Trăn | Xã Tân Hòa | Nhà trệt 119,2 m²; sân nền; cổng, hàng rào | 2018-2020 | 4501/QĐ-UBND 30/10/2018 | 897 | 833 | 64 | | 833 | 833 | | 683 | 683 | | 683 | 683 | | | 833 | 833 | | |
| 9 | Nhà văn hóa ấp Suối Bà Chiêm | Xã Tân Hòa | 106,7 m² | 2018-2020 | 4507/QĐ-UBND 30/10/2018 | 550 | 550 | - | | 550 | 550 | | 426 | 426 | | 426 | 426 | | | 550 | 550 | | |
| 10 | Sỏi đỏ điểm cuối đường SNO.01 | Xã Suối Ngô | 267mSĐ | 2018-2019 | 4509/QĐ-UBND 30/10/2018 | 386 | 300 | 86 | | 300 | 300 | | 256 | 256 | | 256 | 256 | | | 300 | 300 | | |
| 11 | Sỏi đỏ điểm cuối đường SNO.21 | Xã Suối Ngô | 820mSĐ | 2018-2019 | 4508/QĐ-UBND 30/10/2018 | 1.000 | 740 | 260 | | 740 | 740 | | 622 | 622 | | 622 | 622 | | | 740 | 740 | | |
| **III** | **HUYỆN CHÂU THÀNH** | | | | | **14.185** | **9.799** | **4.386** | **6.020** | **3.779** | **3.779** | | **3.633** | **3.633** | | **3.633** | **3.633** | | **96%** | **3.779** | **3.779** | | |
| | *Quyết toán dự án hoàn thành* | | | | | *3.484* | *3.484* | - | *2.772* | *712* | *712* | | *712* | *712* | | *712* | *712* | | | *712* | *712* | | |
| 1 | Đường đắp ông cha đi ngã ba Sọ Mỹ | Xã Thành Long | 1.210,5mSD | 2016-2018 | 224/QĐ-UBND 28/8/2018 | 1.516 | 1.516 | | 1.233 | 283 | 283 | | 283 | 283 | | 283 | 283 | | | 283 | 283 | | |
| 2 | Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến ấp Bưng Rô xã Hòa Hội | Xã Hòa Hội | 1.449mN | 2017-2019 | 307/QĐ-UBND 15/10/2018 | 1.968 | 1.968 | | 1.539 | 429 | 429 | | 429 | 429 | | 429 | 429 | | | 429 | 429 | | |
| | *Dự án chuyển tiếp* | | | | | *6.464* | *4.850* | *1.614* | *3.248* | *1.602* | *1.602* | | *1.588* | *1.588* | | *1.588* | *1.588* | | | *1.602* | *1.602* | | |
| 1 | Nâng cấp đường Xóm Vàm ấp Phước Thạnh xã Phước Vinh | Xã Phước Vinh | 2.185mN | 2017-2019 | 476/QĐ-UBND 28/10/2016 | 3.566 | 2.813 | 753 | 1.924 | 889 | 889 | | 889 | 889 | | 889 | 889 | | | 889 | 889 | | |
| 2 | Nạo vét kênh BG4 ấp Bến Cầu, xã Biên Giới | Xã Biên Giới | 1.383m | 2018-2020 | 457/QĐ-UBND 27/10/2016 170/QĐ-UBND 13/6/2018 | 494 | 445 | 49 | 405 | 40 | 40 | | 27 | 27 | | 27 | 27 | | | 40 | 40 | | |
| 3 | Đường Cây Gõ bến phà cũ - ĐT796 ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long | Xã Thành Long | 924,5mN | 2017-2018 | 395/QĐ-UBND 30/10/2017 168/QĐ-UBND 13/6/2018 | 1.623 | 911 | 712 | 400 | 511 | 511 | | 511 | 511 | | 511 | 511 | | | 511 | 511 | | |
| 4 | Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước (giai đoạn 2) xã Hòa Thạnh | Xã Hòa Thạnh | 293mSĐ | 2018-2020 | 401/QĐ-UBND 30/10/2017 169/QĐ-UBND 13/6/2018 | 781 | 681 | 100 | 519 | 162 | 162 | | 161 | 161 | | 161 | 161 | | | 162 | 162 | | |
| | *Dự án khởi công mới* | | | | | *4.237* | *1.465* | *2.772* | - | *1.465* | *1.465* | | *1.333* | *1.333* | | *1.333* | *1.333* | | | *1.465* | *1.465* | | |
| 1 | Nâng cấp đường huyện 12 đoạn từ ngã 4 chợ cũ đi ấp Tân Long xã Biên Giới | Xã Biên Giới | 3.400mSĐ | 2019-2021 | 402/QĐ-UBND 30/10/2018 | 1.185 | 460 | 725 | | 460 | 460 | | 409 | 409 | | 409 | 409 | | | 460 | 460 | | |
| 2 | Đường nội đồng (từ bến Lò Than đi bến Voi Tre) xã Ninh Điền | Xã Ninh Điền | 884,5mSĐ | 2018-2020 | 415/QĐ-UBND 30/10/2018 | 1.242 | 569 | 673 | | 569 | 569 | | 518 | 518 | | 518 | 518 | | | 569 | 569 | | |
| 3 | Nối đường từ căn cứ Sivotha đến sân bóng đá xã Hòa Hội | Xã Hòa Hội | 130mSĐ | 2019-2021 | 403/QĐ-UBND 30/10/2018 | 227 | 63 | 164 | | 63 | 63 | | 54 | 54 | | 54 | 54 | | | 63 | 63 | | |
| 4 | Đường DA55 (tổ 18 ấp Hiệp Phước) xã Hòa Thạnh | Xã Hòa Thạnh | 963mSĐ | 2017-2019 | 470/QĐ-UBND 28/10/2018 | 1.583 | 373 | 1.210 | | 373 | 373 | | 352 | 352 | | 352 | 352 | | | 373 | 373 | | |
| **IV** | **HUYỆN BÊN CẦU** | | | | | **5.090** | **1.822** | **3.268** | **519** | **1.303** | **1.303** | | **1.302** | **1.302** | | **1.302** | **1.302** | | **100%** | **1.303** | **1.303** | | |
| | *Dự án chuyển tiếp* | | | | | *959* | *769* | *190* | *519* | *250* | *250* | | *250* | *250* | | *250* | *250* | | | *250* | *250* | | |
| 1 | Láng nhựa đường LT (nhà thầy Cảnh đến nhà ông 10 Sang) | Xã Lợi Thuận | 538mN | 2017-2019 | 2723/QĐ-UBND 29/8/2017 1509/QĐ-UBND 19/6/2018 | 959 | 769 | 190 | 519 | 250 | 250 | | 250 | 250 | | 250 | 250 | | | 250 | 250 | | |
| | *Dự án khởi công mới* | | | | | *4.131* | *1.053* | *3.078* | - | *1.053* | *1.053* | | *1.052* | *1.052* | | *1.052* | *1.052* | | | *1.053* | *1.053* | | |
| 1 | Láng nhựa đường Lợi Thuận 13 (đoạn từ nhà ông 7 Hải đến nghĩa địa Đồng Chùa) | Xã Lợi Thuận | 525,9mN | 2019-2020 | 3236/QĐ-UBND 29/10/2018 | 1.061 | 285 | 776 | | 285 | 285 | | 285 | 285 | | 285 | 285 | | | 285 | 285 | | |
| 2 | Nhựa hóa tuyến đường Tiên Thuận 2 (đoạn 1), từ HBC14 (nhà ông Tô) đến nhà ông Te | Xã Tiên Thuận | 1.047mN | 2019-2020 | 3277/QĐ-UBND 30/10/2018 | 3.070 | 768 | 2.302 | | 768 | 768 | | 767 | 767 | | 767 | 767 | | | 768 | 768 | | |
| **V** | **HUYỆN TRẢNG BÀNG** | | | | | **2.868** | **1.312** | **1.556** | - | **1.312** | **1.312** | | **1.312** | **1.312** | | **1.312** | **1.312** | | **100%** | **1.312** | **1.312** | | |
| | *Dự án khởi công mới* | | | | | *2.868* | *1.312* | *1.556* | - | *1.312* | *1.312* | | *1.312* | *1.312* | | *1.312* | *1.312* | | | *1.312* | *1.312* | | |
| 1 | Nâng cấp sỏi đỏ đê bao Phước Hội 1 (đoạn cuối) | Xã Phước Chỉ | 1.561mSĐ | 2019-2020 | 5019/QĐ-UBND 30/10/2018 | 1.541 | 751 | 790 | | 751 | 751 | | 751 | 751 | | 751 | 751 | | | 751 | 751 | | |
| 2 | Nâng cấp sỏi đỏ đường Bàu Ông Mẫn | Xã Bình Thạnh | 1.240mSĐ | 2018-2019 | 5020/QĐ-UBND 30/10/2018 | 1.327 | 561 | 766 | | 561 | 561 | | 561 | 561 | | 561 | 561 | | | 561 | 561 | | |